TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 711/2018/DS-PT
Ngày: 30/7/2018
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Xuân Trang**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Phạm Hồng Giảng**

2. Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa : Bà **An Phương Trang**, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thảo** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/7/2018, 20/7/2018 và ngày 30/7/2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2018/TLPT-DS ngày 11/6/2018 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 137/2018/DS-ST ngày 19/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Z bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2665/2018/QĐ-PT ngày 18/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4843/2018/QĐ-PT ngày 04/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị G** (chết ngày 07/6/2009)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953 (có mặt)
2. Bà Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1974 (vắng mặt)
3. Ông Nguyễn Tuấn L2, sinh năm 1979 (vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Bá L3, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà L1, ông L2, ông L3: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953 (có mặt)

Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1956 (có mặt)
2. Ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ: D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: luật sư Đoàn Thị Thiên Thanh T1(có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Quang T2, sinh năm 1976 (vắng mặt)
2. Bà L Thị D, sinh năm 1975 (vắng mặt)
3. Ông Ngô Quang T2, sinh năm 1983 (có mặt)
4. Bà Nguyễn Thị Ri Đ (vắng mặt)
5. Ông Ngô Quang T3, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Ngô Thị Hồng T4, sinh năm 1980 (vắng mặt)
7. Ông Lê Quang V (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Mẹ của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T5 có 02 người con là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N, bà T5 chết ngày 16/7/2008, không để lại di chúc. Di sản bà T5 để lại gồm: diện tích 995m^2 đất thổ vườn, 5.549m^2 đất nông nghiệp và 01 căn nhà tường mái ngói tại số X, xã Y, huyện Z, Thành phốHồ Chí Minh, nhà và đất trên Đng do bà N và chồng bà N là ông Ngô Văn T sử dụng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được nhận di sản thừa kế của bà N để lại đối với phần đất thổ vườn, đất nông nghiệp, không yêu cầu chia căn nhà X, đồng ý để lại nhà đất trên cho bà N1 sử dụng.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất trình bày của bà G về họ tên, ngày tháng năm mất của cha mẹ, 02 người con chung của cha mẹ, bà T5 chết không để lại di chúc.

Di sản của bà T5 để lại gồm nhà đất X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất nông nghiệp thuộc các thửa 447, 448, 453, 466, 486, 481, 474, 473, 465, 467, 460, 459, 450 thuộc tờ bản đồ số 8, xã Y, huyện Z, nhà đất trên do bà và chồng bà ông T sử dụng.

Ngày 02/3/2001 bà T5 đã tặng cho cháu ngoại là ông Ngô Quang T2 phần đất diện tích 1.874m^2 (một phần thửa 486, 440, 477 theo Giấy chứng nhận số 839 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Z cấp). Nguồn gốc đất nông nghiệp là do bà T5 được thừa hưởng từ ông bà cha mẹ để lại; đất thổ vườn thửa 486 tại số X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh là do bà N xin và Nhà nước cấp cho bà khoảng

1.400m^2 vườn tạp, sau đó do mở rộng đường nên chỉ còn khoảng 734m^2. Nay bị đơn chỉ đồng ý chia cho nguyên đơn di sản thừa kế của bà N tại diện tích 594m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa 448 tờ bản đồ số 8, xã Y, huyện Z theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 30 QSDĐ ngày 18/10/2000 do UBND huyện Củ Chi cấp cho bà Nguyễn Thị T5 và cũng đúng biên bản họp thân tộc về việc phân chia ruộng thừa kế lập ngày 10/3/2009.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T trình bày:

Ông là chồng bà N, ông và bà N đang quản lý, sử dụng di sản do bà T5 chết để lại. Ông thống nhất trình bày của bà N.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà G gồm các ông bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Cẩm L1, Nguyễn Tuấn L2, Nguyễn Bá L3 trình bày:

Thống nhất nội D trình bày của bà G.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quang T2 trình bày:

Ông là con của bà N và ông T, cháu ngoại của bà T5. Ngày 02/3/2001 bà T5 đã tặng cho ông phần đất diện tích 1.874m^2 thuộc quyền sử dụng của bà T5 (một phần thửa 486, 440, 477 theo Giấy chứng nhận số 839 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Z cấp). Ông thống nhất trình bày của bà N, ông T và xin vắng mặt ở những buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông bà Ngô Quang T3, Ngô Quang T2, Ngô Thị Hồng T4, L Thị D, Nguyễn Thị Ri Đ, L Quang V trình bày:

Các ông bà là con, dâu, rể của bà N, ông T, thống nhất trình bày của bà N, ông T và xin vắng mặt ở những buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Bản án sơ thẩm đã Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Bà Nguyễn Thị G có các người kế thừa quyền nghĩa vụ là ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Nguyễn Tuấn L2, ông Nguyễn Bá L3 được quyền sử dụng:

- Đất thổ vườn 162,9m^2 thuộc thửa phân chiết 16-1, 17-1; 262,9m^2 thuộc thửa phân chiết 16-3, 17-3 tờ bản đồ thứ 31 Bộ địa chính xã Y, huyện Z, thể hiện lần lượt ở vị trí khu 1, khu 3 Bản đồ vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng –

thương mại – đo đạc và bản đồ P lập ngày 30/11/2011, đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 02/12/2011.

- Diện tích đất nông nghiệp 2.714,4m^2 thuộc thửa 481 (tài liệu 02/CT-UB) thửa 20 (tài liệu năm 2003) diện tích 712,4m^2 tờ bản đồ thứ 31 xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi theo Bản đồ vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P lập ngày 15/3/2010, đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 17/8/2010.

- Các thửa 447, 448, 454, 459 (tài liệu 02/CT-UB), thửa 50, một phần thửa 334, 339, 340 (tài liệu năm 2003) tờ bản đồ số 22 xã Y, huyện Z theo Bản đồ vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P lập ngày 15/3/2010, đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 20/9/2010.

Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục sử dụng, sở hữu:

- Phần đất 307,6m^2 và nhà tường mái ngói tại số X, xã Y, huyện Z thuộc thửa phần chiết 16-2, 17-2 tờ bản đồ thứ 31 Bộ địa chính xã Y, huyện Z, thể hiện lần lượt ở vị trí khu 2 Bản đồ vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P lập ngày 30/11/2011, đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 02/12/2011.

- Diện tích 2.914,2m^2 thuộc các thửa 453, 460, 465, 466, 467, 473, 474 (tài liệu 02/CT-UB), một phần thửa 340, 333, 38-1, 34, 35, 29, 28 (tài liệu năm 2003) tờ bản đồ số 22, 31 xã Y, huyện Z theo Bản đồ vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P lập ngày 15/3/2010, đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 20/9/2010.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bị đơn tự tháo dỡ, di dời diện tích mái tole là 13,9m^2, mái tole 2 là 17,6m^2, tường rào, cổng cửa sắt, bồn nước thể hiện lần lượt ở vị trí khu 1, khu 3 Bản đồ vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P lập ngày 30/11/2011, đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 02/12/2011 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Ngô Văn T có trách nhiệm giao các diện tích đất trống (đất thổ vườn, đất nông nghiệp) nói trên cho bà Nguyễn Thị G có các người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Nguyễn Tuấn L2, ông Nguyễn Bá L3 nhận kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định, quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 02/5/2018 bị đơn bà N và ông T có đơn kháng cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Bị đơn không rút đơn kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau giải quyết vụ án.

Bà N và ông T kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm: yêu cầu được nhận nhà đất khu 2 và khu 3 tại thửa số 486 và 2/3 diện tích đất nông nghiệp, chia các thửa liền kề vì ông bà là người xin và được cấp phần đất thổ vườn thửa 486 nhưng khi làm giấy tờ để bà T5 đứng tên, ông bà là người có công sức giữ gìn, bảo quản, tu bổ nhà đất, nuôi dưỡng, chăm sóc, ma chay, mổ mả cho bà T5.

Ông L và là đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà G yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông T3, ông T2 không có ý kiến gì.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan khác về phía bị đơn vắng mặt và xin vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, tính công sức cho bị đơn bằng 01 suất thừa kế, giao cho nguyên đơn phần đất thổ vườn tại thửa 486 tại vị trí khu 1 theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty P lập ngày 30/11/2011 được Văn phòng đăng ký đất đai huyện Z xác nhận ngày 02/12/2011 và phần đất nông nghiệp các thửa liền kề tương ứng phần được chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các T viên Hội đồng xét xử cũng như các đương sự, luật sư đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần án sơ thẩm: chia di sản thừa kế của bà T5 để lại làm 03 phần cho bà N và các thừa kế của bà G mỗi người 01 phần, tính công sức cho bà N 01 phần, chia cho phía nguyên đơn đất thổ vườn tại Khu 3 thửa 486, đất nông nghiệp các thửa 448 và 453 theo các bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P lập, còn lại chia thừa kế và công sức cho bà N.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà N, ông T không có chứng cứ chứng minh phần đất thổ vườn là của vợ chồng bà được Nhà nước cấp và để cho bà T5 đứng tên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, ông T thừa nhận nhà đất là của bà T5 để lại và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia công sức cho bà N.

Về công sức: bà N, ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng và tu bổ nhà đất cùng với bà T5, hợp thức hóa nhà đất, chăm sóc, nuôi dưỡng bà T5 khi già yếu, bệnh tật, lo thuốc thang, ma chay, mồ mả cho bà T5. Do vậy cần tính công sức cho bà N tương đương với 01 suất thừa kế là phù hợp.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T5 và các bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH tư vấn – xây dựng – thương mại – đo đạc và bản đồ P (sau đây gọi tắt là công ty P) đã lập tại cấp sơ thẩm thì diện tích đất thổ vườn thửa 486 là 733,4m^2 trong đó khu 1 có diện tích 162,9m^2, khu 2 có diện tích 307,6m^2 (có căn nhà số X), khu 3 có diện tích 262,9m^2. Phần đất nông nghiệp gồm các thửa 447, 448, 455, 466, 481, 474, 473, 465, 467, 460, 459, 454 có tổng diện tích là 5.549m^2. Tuy nhiên đo đạc thực tế thửa 481 diện tích 712,4m^2 (giấy chứng nhận 684m^2) và thửa 453 diện tích 1.318,2m^2 (giấy chứng nhận 1.267m^2) nên diện tích thực tế là 5.628,6m^2.

Thửa 486 theo Giấy chứng nhận cấp cho bà T5 diện tích 1.205m^2 nhưng bà T5 đã tặng cho ông Ngô Quang T2 210m^2 và một phần mở đường nên diện tích thực tế hiện nay còn lại theo đo vẽ là 733,4m^2.

Tòa sơ thẩm chia thừa kế quyền sử dụng đất cho các thừa kế của bà T5 mà không xét công sức của bà N, chia không liền kề là không thuận tiện cho việc sử dụng đất nên phải sửa lại.

Hội đồng xét xử xét thấy chia cho phía bà G đất thổ vườn tại thửa 486, vị trí khu 3 diện tích 262,9m^2 trên bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 30/11/2011 và đất nông nghiệp diện tích 1.912m^2 gồm các thửa 448 diện tích 594m^2, 453 diện tích 1.318m^2 tờ bản đồ số 8 (theo TL02/CT-UB), xã Y, huyện Z là hợp lý.

Các phần đất thổ cư và đất ruộng còn lại chia cho bà N gồm nhà đất số 74 Nguyễn Kim Cương tại khu 1, khu 2 thửa 486 diện tích 470,5m^2, các thửa 447, 466, 481, 474, 473, 465, 467, 460, 459, 454 diện tích 3.716,6m^2.

Do bà N đã được chia công sức tương đương 01 suất thừa kế và phần nhà đất số X gia đình bà đang sử dụng nên cây cối, vật liệu tôn cây tại phần đất thổ vườn

thuộc một phần thửa 486 – vị trí khu 3 chia cho phía bà G giữ nguyên hiện trạng không chặt phá, tháo dỡ.

Ghi nhận việc ông L không yêu cầu cắt bỏ ô văng của nhà X nếu có lấn sang phần đất khu 3 thửa 486.

Xét việc chia đất cho các bên đối với đất nông nghiệp là trọn thửa, đối với đất thổ cư là theo khu trên bản vẽ nên phần của phía bà G tại khu 3 thửa 486 nhiều hơn 1/3 đất thổ vườn là chênh lệch không đáng kể.

Do vậy chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần án sơ thẩm như đề nghị của đại diện viện kiểm sát.

Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá phía bà G đã nộp 5.662.122 đồng nên phía bà N phải trả lại cho phía bà G 2/3 số tiền trên là 3.775.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: các bên phải chịu trên tổng diện tích nhà đất được hưởng theo quy định tại Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể: bà N phải chịu 31.222.000 đồng, ông L và các con phải chịu 28.840.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 674, 676, 685, 733, 734 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 50, 136 Luật đất Đi năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tòa xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn T.

Sửa một phần án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm: ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Nguyễn Tuấn L2, ông Nguyễn Bá L3.

* Xác định di sản của bà Nguyễn Thị T5 để lại gồm:

- Nhà đất số X, xã Y, huyện Z, Thành phốHồ Chí Minh thuộc thửa 486 diện tích 733,4m^2.

- Đất các thửa 448, 453, 447, 466, 481, 474, 473, 465, 467, 460, 459, 454, tổng diện tích 5.628,6m^2.

Nhà, đất trên thuộc tờ bản đồ số 8 (theo TL02/CT-UB), thuộc một phần thửa 16,17, thửa 28, 29, 34, 35, một phần thửa 38 tờ bản đồ số 31; thửa 333, 334, 339, 340, 350 tờ bản đồ số 22 (theo tài liệu năm 2003) xã Y, huyện Z.

* Xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị T5 gồm: bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị N được chia công sức bằng 01 suất thừa kế.

* Di sản của bà Nguyễn Thị T5 được chia như sau:

- Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Nguyễn Tuấn L2, ông Nguyễn Bá L3 là các thừa kế của bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng 1.912m^2 thuộc các thửa 448, 453 tờ bản đồ số 8 (theo TL02/CT-UB), xã Y, huyện Z và được sử dụng phần đất thuộc thửa 486 vị trí khu 3 diện tích 262,9m^2 tờ bản đồ số 8 (theo TL02/CT-UB), xã Y, huyện Z.

Theo các Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty P lập ngày 30/11/2011, đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 02/12/2011 và Bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 15/3/2010, đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 20/9/2010.

- Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng các thửa 447, 466, 481, 474, 473, 465, 467, 460, 459, 454 tổng diện tích 3.716,6m^2 tờ bản đồ số 8 (theo TL02/CT-UB), xã Y, huyện Z và được sử dụng một phần thửa 486 vị trí khu 1, khu 2 (có nhà đất X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh) diện tích 470,5m^2 tờ bản đồ số 8 (theo TL02/CT-UB), xã Y, huyện Z.

Theo các Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty P lập ngày 15/3/2010, đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 20/9/2010 và Bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 15/3/2010, đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z kiểm tra nội nghiệp ngày 17/8/2010.

Các phần nhà đất trên thuộc một phần thửa 16,17, thửa 28, 29, 34, 35, một phần thửa 38 tờ bản đồ số 31; thửa 333, 334, 339, 340, 350 tờ bản đồ số 22 (theo tài liệu năm 2003) xã Y, huyện Z.

* Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn L và là đại diện các thừa kế khác của bà Nguyễn Thị G không yêu cầu bà Nguyễn Thị N cắt bỏ phần ô văng của nhà đất X, xã Y, huyện Z, Thành phốHồ Chí Minh nếu có lấn qua phần đất khu 3 tại một phần thửa 486 được chia.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn T phải giao các phần đất mà các thừa kế của bà Nguyễn Thị G được chia như trên giữ nguyên hiện trạng, không tháo dỡ, chặt phá.

Bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn T phải giao các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T5 cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Căn cứ bản án này các bên được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần được chia theo quy định pháp luật.

Các bên thi hành án ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 31.222.000 đồng (Ba mươi mốt triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Nguyễn Tuấn L2, ông Nguyễn Bá L3 cùng phải chịu 28.840.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Nguyễn Tuấn L2, ông Nguyễn Bá L3 là các thừa kế của bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.724.187 đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn một trăm tám mươi bảy đồng) theo biên lai T1số 006429 ngày 19/5/2009 của Thi hành án dân sự huyện Z.

Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho phía nguyên đơn là 3.775.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: không ai phải chịu.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N, ông Ngô Văn T mỗi người số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai T1số

AA/2017/0032417, AA/2017/0032418 cùng ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T2 án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND H.Z;
- Chi cục THADS H.Z;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Xuân Trang